

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 26 |

2011
CÔNG
T
DEL
VIỆ
NG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--|
| Ông Hoàng Nam Tiến | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020) |
| Bà Chu Thị Thanh Hà | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020) |
| | Thành viên |
| Ông Trương Gia Bình | Thành viên |
| Ông Bùi Quang Ngọc | Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Thành viên |
| Ông Phạm Công Minh | Thành viên |
| Bà Lê Ngọc Diệp | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Hoàng Việt Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Mai Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020) |
| Ông Chu Hùng Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Anh Tú | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 369/QĐ-FTEL
ngày 01 tháng 5 năm 2020

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: 0171 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.356.120.851.654 | 5.772.631.586.494 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 27.013.643.771 | 99.333.567.324 |
| 1. Tiền | 111 | | 26.293.471.700 | 97.180.728.923 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 720.172.071 | 2.152.838.401 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.357.792.773.285 | 4.558.831.808.630 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.348.165.402.787 | 940.433.667.879 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.209.933.761 | 41.451.010.510 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 3.263.909.279.011 | 3.806.924.043.360 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7 | (263.491.842.274) | (229.976.913.119) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 498.281.833.135 | 578.923.514.170 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 538.064.492.278 | 609.202.749.247 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (39.782.659.143) | (30.279.235.077) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 473.032.601.463 | 535.542.696.370 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 457.516.321.763 | 508.408.558.838 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 5.836.523.245 | 17.663.625.241 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | 9.679.756.455 | 9.470.512.291 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.675.918.058.082 | 6.546.720.125.877 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.565.715.915 | 4.140.415.915 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 4.565.715.915 | 4.140.415.915 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.582.403.299.601 | 4.641.164.888.985 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 3.969.010.807.769 | 4.016.770.456.180 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.869.219.480.698 | 7.672.555.323.545 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.900.208.672.929) | (3.655.784.867.365) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 613.392.491.832 | 624.394.432.805 |
| - Nguyên giá | 228 | | 909.557.460.185 | 892.898.548.569 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (296.164.968.353) | (268.504.115.764) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 246.452.341.563 | 101.628.826.244 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 246.452.341.563 | 101.628.826.244 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 471.226.317.955 | 471.226.317.955 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 465.226.317.955 | 465.226.317.955 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.371.270.383.048 | 1.328.559.676.778 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 1.371.270.383.048 | 1.328.559.676.778 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 12.032.038.909.736 | 12.319.351.712.371 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.498.519.820.411 | 7.902.187.890.195 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.159.581.383.609 | 7.604.209.172.180 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 806.934.987.426 | 1.232.300.227.071 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.241.793.161 | 3.876.688.026 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 123.108.937.716 | 94.805.052.486 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.612.943.677 | 1.464.530.411 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 739.455.105.117 | 496.890.292.447 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.129.706.373.627 | 1.176.893.362.188 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 632.200.421.032 | 370.330.193.373 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 3.711.522.185.344 | 4.076.639.400.670 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 17 | 13.798.636.509 | 151.009.425.508 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 338.938.436.802 | 297.978.718.015 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 402.000.000 | 202.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 338.536.436.802 | 297.776.718.015 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4.533.519.089.325 | 4.417.163.822.176 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 4.533.519.089.325 | 4.417.163.822.176 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.736.464.610.000 | 2.487.724.840.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.736.464.610.000 | 2.487.724.840.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (300.150.000) | (300.150.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 599.601.897.399 | 599.601.897.399 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.197.752.731.926 | 1.330.137.234.777 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 583.767.569.246 | 280.467.065.763 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 613.985.162.680 | 1.049.670.169.014 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 12.032.038.909.736 | 12.319.351.712.371 |


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 4.596.015.424.640 | 4.034.481.645.928 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 27.152.775.965 | 11.928.224.822 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 4.568.862.648.675 | 4.022.553.421.106 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 22 | 2.268.112.934.861 | 2.025.856.743.726 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.300.749.713.814 | 1.996.696.677.380 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 61.807.822.662 | 124.427.362.121 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 135.747.270.424 | 90.363.888.046 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 131.351.806.043 | 86.846.001.985 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 526.861.429.206 | 413.723.079.327 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 942.164.126.102 | 909.761.564.495 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 757.784.710.744 | 707.275.507.633 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.141.375.423 | 2.354.104.247 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.849.466.883 | 1.309.960.767 |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (708.091.460) | 1.044.143.480 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 757.076.619.284 | 708.319.651.113 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 26 | 143.091.456.604 | 102.829.121.088 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 613.985.162.680 | 605.490.530.025 |


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng




 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 757.076.619.284 | 708.319.651.113 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 508.845.243.368 | 448.380.694.490 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 43.018.353.221 | 31.532.307.255 |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.142.179.333) | (846.984.329) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (54.953.919.560) | (121.244.001.287) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 131.351.806.043 | 86.846.001.985 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.384.195.923.023 | 1.152.987.669.227 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (559.554.102.106) | (148.121.703.757) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 229.506.335.775 | 93.862.991.985 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (184.660.757.130) | 160.140.694.415 |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác | 12 | 8.181.530.805 | (123.807.251.198) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (142.968.468.400) | (118.930.185.422) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (137.715.019.035) | (89.476.277.734) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 263.300.000 | 173.900.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (137.474.088.999) | (136.236.083.717) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 459.774.653.933 | 790.593.753.799 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (753.312.470.121) | (1.274.208.142.622) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 103.429.620 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.178.190.733.407) | (1.154.790.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.916.946.150.405 | 1.982.024.952.280 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | (207.000.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 55.407.593.356 | 121.244.001.287 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 40.953.969.853 | (532.729.189.055) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.052.048.136.477 | 2.614.612.620.531 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.376.405.633.016) | (2.900.458.042.101) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (248.628.872.750) | (35.895.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (572.986.369.289) | (285.881.317.320) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (72.257.745.503) | (28.016.752.576) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 99.333.567.324 | 90.125.861.942 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (62.178.050) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 27.013.643.771 | 62.109.109.366 |



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 19 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 25 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán Upcom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 7.993 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.860).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 59 đơn vị phụ thuộc, là các chi nhánh Công ty viễn thông các tỉnh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|--|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 56,36% | Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT) | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI) | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN) | Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh | 99,99% | Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện phân bổ chi phí khấu hao.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|---------------|
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 5 |
| Giấy phép | 3 - 5 |
| Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) | 15 |
| Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) | 15 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai và lắp đặt truyền hình trả tiền, chi phí triển khai thuê bao internet, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế phụ thuộc vào Đại hội đồng Cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.293.471.700 | 97.180.728.923 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 720.172.071 | 2.152.838.401 |
| | 27.013.643.771 | 99.333.567.324 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|---------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 471.226.317.955 | - | 471.226.317.955 | - |
| Đầu tư vào công ty con | 465.226.317.955 | - | 465.226.317.955 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|
| Phải thu từ cho vay Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 1.827.343.028.083 | 2.566.098.445.081 |
| Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế | 853.639.478.918 | 980.636.441.727 |
| Phải thu khác | 582.926.772.010 | 260.189.156.552 |
| | 3.263.909.279.011 | 3.806.924.043.360 |

7. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi | | | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | 289.334.368.952 | 25.842.526.678 | 251.769.693.773 | 21.792.780.654 |

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 18.242.959.900 | - | 82.752.262.380 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 179.744.657.835 | (39.782.659.143) | 197.855.084.207 | (30.279.235.077) |
| Công cụ, dụng cụ | 13.730.694.332 | - | 26.394.273.418 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 428.200.000 | - |
| Hàng hoá | 326.346.180.211 | - | 301.772.929.242 | - |
| | 538.064.492.278 | (39.782.659.143) | 609.202.749.247 | (30.279.235.077) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 39.782.659.143 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.279.235.077 VND) đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí triển khai thuê bao internet | 377.263.835.362 | 403.755.987.720 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 80.252.486.401 | 104.652.571.118 |
| | 457.516.321.763 | 508.408.558.838 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí triển khai và lắp đặt truyền hình trả tiền | 990.091.980.532 | 947.987.826.010 |
| Chi phí thuê văn phòng | 229.470.588.232 | 270.277.155.688 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 151.707.814.284 | 110.294.695.080 |
| | 1.371.270.383.048 | 1.328.559.676.778 |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | Số phải thu/nộp trong kỳ | Số đã thu/ nộp hoặc bù trừ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.444.092.790 | - | - | 9.444.092.790 |
| Các loại thuế khác | 26.419.501 | 645.195.483 | 435.951.319 | 235.663.665 |
| | 9.470.512.291 | 645.195.483 | 435.951.319 | 9.679.756.455 |
| b) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 20.039.791.733 | 276.733.466.929 | 247.831.930.978 | 48.941.327.684 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 20.039.791.733 | 209.690.395.308 | 180.788.859.357 | 48.941.327.684 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 67.043.071.621 | 67.043.071.621 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.344.564.209 | 3.344.564.209 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 66.594.960.472 | 143.091.456.604 | 137.715.019.035 | 71.971.398.041 |
| Các loại thuế khác | 8.170.300.281 | 74.587.955.415 | 80.562.043.705 | 2.196.211.991 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 6.739.539.018 | 64.797.766.120 | 69.460.335.004 | 2.076.970.134 |
| - Thuế nhà thầu | 1.430.761.263 | 9.487.869.405 | 10.799.388.811 | 119.241.857 |
| - Thuế khác | - | 302.319.890 | 302.319.890 | - |
| | 94.805.052.486 | 497.757.443.157 | 469.453.557.927 | 123.108.937.716 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|--|-------------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 62.609.435.276 | 7.397.852.980.493 | 13.580.482.829 | 198.512.424.947 | 7.672.555.323.545 |
| Tăng trong kỳ | (207.946.360) | 583.928.762.519 | 1.059.663.636 | 6.785.267.996 | 591.565.747.791 |
| Tăng do mua sắm | - | 576.725.858.178 | 1.059.663.636 | 156.415.175 | 577.941.936.989 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 7.650.567.908 | - | - | 7.650.567.908 |
| Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình | - | - | - | 4.640.578.423 | 4.640.578.423 |
| Phân loại lại | (207.946.360) | (447.663.567) | - | 655.609.927 | - |
| Tăng khác | - | - | - | 1.332.664.471 | 1.332.664.471 |
| Giảm trong kỳ | - | (364.650.291.994) | (859.910.752) | (29.391.387.892) | (394.901.590.638) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (859.910.752) | (60.491.495) | (920.402.247) |
| Thu hồi nhập kho | - | (364.650.291.994) | - | (29.330.896.397) | (393.981.188.391) |
| Số cuối kỳ | 62.401.488.916 | 7.617.131.451.018 | 13.780.235.713 | 175.906.305.051 | 7.869.219.480.698 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 17.262.746.665 | 3.433.648.588.026 | 9.856.159.145 | 195.017.373.529 | 3.655.784.867.365 |
| Tăng trong kỳ | 1.437.100.813 | 474.695.944.739 | 833.264.154 | 3.955.759.889 | 480.922.069.595 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.429.955.221 | 471.609.702.464 | 810.286.762 | 1.348.167.651 | 475.198.112.098 |
| Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình | - | - | - | 4.640.578.423 | 4.640.578.423 |
| Phân loại lại | 7.145.592 | 3.086.242.275 | 22.977.392 | (3.116.365.259) | - |
| Tăng khác | - | - | - | 1.083.379.074 | 1.083.379.074 |
| Giảm trong kỳ | - | (210.074.072.698) | (859.910.752) | (25.564.280.581) | (236.498.264.031) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (859.910.752) | (25.243.694) | (885.154.446) |
| Thu hồi nhập kho | - | (210.074.072.698) | - | (25.539.036.887) | (235.613.109.585) |
| Số cuối kỳ | 18.699.847.478 | 3.698.270.460.067 | 9.829.512.547 | 173.408.852.837 | 3.900.208.672.929 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 45.346.688.611 | 3.964.204.392.467 | 3.724.323.684 | 3.495.051.418 | 4.016.770.456.180 |
| Tại ngày cuối kỳ | 43.701.641.438 | 3.918.860.990.951 | 3.950.723.166 | 2.497.452.214 | 3.969.010.807.769 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.442.793 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.435.494 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Giấy phép và quyền khai thác | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|---|------------------------------|---|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số đầu kỳ | 85.975.471.689 | 728.682.587.311 | 78.240.489.569 | 892.898.548.569 |
| Tăng trong kỳ | 2.553.990.000 | 3.529.976.747 | 16.561.223.550 | 22.645.190.297 |
| Tăng trong kỳ | 2.553.990.000 | 3.529.976.747 | 16.561.223.550 | 22.645.190.297 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (5.986.278.681) | (5.986.278.681) |
| Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình | - | - | (4.640.578.423) | (4.640.578.423) |
| Giảm khác | - | - | (1.345.700.258) | (1.345.700.258) |
| Số cuối kỳ | 88.529.461.689 | 732.212.564.058 | 88.815.434.438 | 909.557.460.185 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số đầu kỳ | - | 219.606.484.515 | 48.897.631.249 | 268.504.115.764 |
| Tăng trong kỳ | - | 25.492.443.397 | 8.154.687.873 | 33.647.131.270 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 25.492.443.397 | 8.154.687.873 | 33.647.131.270 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (5.986.278.681) | (5.986.278.681) |
| Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình | - | - | (4.640.578.423) | (4.640.578.423) |
| Giảm khác | - | - | (1.345.700.258) | (1.345.700.258) |
| Số cuối kỳ | - | 245.098.927.912 | 51.066.040.441 | 296.164.968.353 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 85.975.471.689 | 509.076.102.796 | 29.342.858.320 | 624.394.432.805 |
| Tại ngày cuối kỳ | 88.529.461.689 | 487.113.636.146 | 37.749.393.997 | 613.392.491.832 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 23.722 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 28.167 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận | 201.557.939.875 | 43.707.574.796 |
| Hệ thống đường trục Bắc Nam | 26.338.703.078 | 45.058.180.425 |
| Khác | 18.555.698.610 | 12.863.071.023 |
| | 246.452.341.563 | 101.628.826.244 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương cán bộ nhân viên | 431.797.827.752 | 236.522.268.449 |
| Chi phí lãi vay | 75.624.628.824 | 87.241.291.181 |
| Các khoản khác | 232.032.648.541 | 173.126.732.817 |
| | 739.455.105.117 | 496.890.292.447 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

| | Số đầu kỳ | | | Trong kỳ | | | Số cuối kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----|--------------------------|--------------------------|-----|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | VND | Tăng | Giảm | VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 3.874.418.646.390 | 3.874.418.646.390 | | 2.858.572.036.452 | 3.283.906.571.078 | | 3.449.084.111.764 | 3.449.084.111.764 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16) | 202.220.754.280 | 202.220.754.280 | | 152.716.381.238 | 92.499.061.938 | | 262.438.073.580 | 262.438.073.580 |
| | 4.076.639.400.670 | 4.076.639.400.670 | | 3.011.288.417.690 | 3.376.405.633.016 | | 3.711.522.185.344 | 3.711.522.185.344 |

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | | Trong kỳ | | | Số cuối kỳ | |
|-------------|------------------------|------------------------|-----|------------------------|-----------------------|-----|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | VND | Tăng | Giảm | VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 499.997.472.295 | 499.997.472.295 | | 193.476.100.025 | 92.499.061.938 | | 600.974.510.382 | 600.974.510.382 |
| | 499.997.472.295 | 499.997.472.295 | | 193.476.100.025 | 92.499.061.938 | | 600.974.510.382 | 600.974.510.382 |

Trong đó:

| | | |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | 202.220.754.280 | 262.438.073.580 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 297.776.718.015 | 338.536.436.802 |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 262.438.073.580 | 202.220.754.280 |
| Trong năm thứ hai | 247.933.292.353 | 219.443.384.681 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 90.603.144.449 | 78.333.333.334 |
| | 600.974.510.382 | 499.997.472.295 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 262.438.073.580 | 202.220.754.280 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 338.536.436.802 | 297.776.718.015 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 thông qua kế hoạch năm 2020, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty không trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | VND | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND | Tổng |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 2.261.597.240.000 | (300.150.000) | 389.798.534.033 | 749.470.850.358 | 3.400.566.474.391 | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 605.490.530.025 | 605.490.530.025 | |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 226.127.600.000 | - | - | (226.127.600.000) | - | |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | (226.129.709.000) | (226.129.709.000) | |
| Biến động khác | - | - | - | (16.664.178.991) | (16.664.178.991) | |
| Số dư cuối kỳ trước | 2.487.724.840.000 | (300.150.000) | 389.798.534.033 | 886.039.892.392 | 3.763.263.116.425 | |

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | | | | | | |
|---------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| Số dư đầu kỳ này | 2.487.724.840.000 | (300.150.000) | 599.601.897.399 | 1.330.137.234.777 | 4.417.163.822.176 | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 613.985.162.680 | 613.985.162.680 | |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 248.739.770.000 | - | - | (248.739.770.000) | - | |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | (497.484.938.000) | (497.484.938.000) | |
| Biến động khác | - | - | - | (144.957.531) | (144.957.531) | |
| Số dư cuối kỳ này | 2.736.464.610.000 | (300.150.000) | 599.601.897.399 | 1.197.752.731.926 | 4.533.519.089.325 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|-------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 273.646.461 | 248.772.484 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 30.015 | 30.015 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 273.616.446 | 248.742.469 |

Vốn điều lệ

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do các thủ tục pháp lý liên quan chưa hoàn thành. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 2.487.724.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi | | Vốn đã góp | | | |
|---|---|---------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | | | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % |
| 1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 124.804.562 | 50,17 | 137.285.018 | 50,17 | 124.804.562 | 50,17 |
| 2. Công ty Cổ phần FPT | 113.566.257 | 45,65 | 124.922.882 | 45,65 | 113.566.257 | 45,65 |
| 3. Các cổ đông khác | 10.401.665 | 4,18 | 11.408.546 | 4,17 | 10.371.650 | 4,17 |
| | 248.772.484 | 100,00 | 273.616.446 | 99,99 | 248.742.469 | 99,99 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | 30.015 | 0,01 | 30.015 | 0,01 |
| | 248.772.484 | 100,00 | 273.646.461 | 100,00 | 248.772.484 | 100,00 |

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 497.484.938.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền là 248.628.872.750 VND. Phần còn lại được theo dõi trên số dư phải trả phải nộp khác trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------------|-------------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 148.272 | 174.242 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 170.779.456.669 | 170.875.114.250 |

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng | 45.267.871.397 | 64.910.300.678 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.550.747.553.243 | 3.969.571.345.250 |
| | 4.596.015.424.640 | 4.034.481.645.928 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | (27.152.775.965) | (11.928.224.822) |
| | (27.152.775.965) | (11.928.224.822) |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 499.986.106.195 | 437.976.131.047 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Phân loại lại) VND |
|---------------------------------|-----------------------------|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 54.541.290.144 | 64.590.388.770 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.204.068.220.651 | 1.957.860.494.861 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 9.503.424.066 | 3.405.860.095 |
| | 2.268.112.934.861 | 2.025.856.743.726 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Phân loại lại) VND |
|----------------------------------|-----------------------------|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 628.892.271.428 | 619.858.654.710 |
| Chi phí nhân công | 1.360.025.755.123 | 1.175.515.516.940 |
| Chi phí dự phòng | 33.514.929.155 | 31.532.307.255 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 508.845.243.368 | 448.380.694.490 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 882.621.346.032 | 796.931.129.519 |
| Chi phí khác bằng tiền | 259.194.230.853 | 209.126.835.769 |
| | 3.673.093.775.959 | 3.281.345.138.683 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.248.921.954 | 12.983.147.287 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 6.920.110.708 | 3.182.697.916 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 41.638.790.000 | 108.260.854.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 662.918 |
| | 61.807.822.662 | 124.427.362.121 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 131.351.806.043 | 86.846.001.985 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.395.464.381 | 3.517.886.061 |
| | 135.747.270.424 | 90.363.888.046 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | 126.135.570.262 | 102.829.121.088 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 16.955.886.342 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 143.091.456.604 | 102.829.121.088 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 757.076.619.284 | 708.319.651.113 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | (41.638.790.000) | (108.260.854.000) |
| - Chi phí không được khấu trừ | 19.453.737 | 14.926.002 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế | (84.779.431.710) | (85.928.117.675) |
| Thu nhập chịu thuế | 630.677.851.311 | 514.145.605.440 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | 126.135.570.262 | 102.829.121.088 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần FPT | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG) | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO) | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS) | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) | Cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần FPT | | |
| Chia cổ tức bằng tiền | 227.132.514.000 | 103.242.052.000 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 214.537.005 | - |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 29.269.670.697 | 32.698.133.083 |
| Các công ty con | | |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 482.353.892.269 | 420.763.144.500 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 39.667.548.504 | 32.931.601.945 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) | | |
| Nhận cổ tức bằng tiền | 41.638.790.000 | 108.260.854.000 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 7.215.527.276 | 7.206.000.000 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 1.851.441.116 | 1.851.653.022 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 525.420 | 12.684.494 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 2.988.619.047 | 2.504.058.911 |
| Lãi cho vay | 13.177.543.650 | 12.856.891.568 |
| Các công ty cùng Tập đoàn | | |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG) | | |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | - | 1.644.246.000 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 138.876.000 | - |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 305.349.874 | 22.464.975 |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 1.261.190.992 | 1.108.736.537 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 15.391.019.314 | 137.891.515 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 8.801.557.233 | 8.885.565.516 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 2.181.503.844 | 1.222.818.729 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản tương đương tiền | 720.172.071 | 2.152.838.401 |
| Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT | 720.172.071 | 2.152.838.401 |
| Các khoản phải thu | 3.781.554.809.984 | 4.039.453.046.433 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT) | 2.371.090.003.557 | 2.657.025.420.209 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI) | 1.385.213.782.601 | 1.359.075.116.345 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN) | 14.195.543.816 | 13.844.043.816 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO) | 4.620.891.000 | 4.567.310.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) | 3.440.208.508 | 3.440.522.508 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) | 2.675.792.881 | 1.102.982.868 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS) | 225.937.069 | 301.381.702 |
| Công ty Cổ phần FPT | 92.650.552 | 96.268.985 |
| Các khoản phải trả | 369.022.589.777 | 251.487.034.870 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN) | 221.581.204.900 | 221.581.204.900 |
| Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức | 113.566.257.000 | - |
| Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ | 14.391.466.367 | 15.364.643.435 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI) | 18.134.556.398 | 12.887.272.423 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT) | 504.177.564 | 463.073.900 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) | 336.542.624 | 334.989.911 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) | 329.184.924 | 149.250.301 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS) | 100.000.000 | 118.000.000 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO) | 79.200.000 | 588.600.000 |

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 250.014.120.033 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong kỳ nhưng chưa được thanh toán (kỳ trước: 226.129.709.000 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020